**TRI THỨC NGỮ VĂN LỚP 10**

**I. Thể loại thần thoại – sử thi**

**1. Những khái niệm cần nhớ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **Thể loại****Đặc điểm** **thể loại** | **Thần thoại** | **Sử thi** |
| **Khái niệm** | - Thể loại tự sự dân gian, ra đời sớm nhất trong lịch sử truyện kể dân gian. Đó là những truyện có nội dung hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, những nhân vật sáng tạo thế giới…phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời nguyên thủy về các hiện tượng tự nhiên và xã hội | - Còn gọi là anh hùng ca. Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những người anh hùng, những sự kiên lớ có ý nghĩa trọng đại với dân tộc, diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại. |
| **Không gian** | Không gian vũ trụ nguyên sơ với nhiều cõi khác nhau: cõi trời, cõi đất, cõi nước. ba cõi này biến chuyển, liên thông với nhau.  | Không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội |
| **Thời gian** | - Là thời gian của quá khứ thời nguyên thủy, không được xác định cụ thể Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ, thường diễn ra theo trình tự vốn có. | - Là thời gian quá khứ thời cổ đại, gắn liền với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ. |
| **Nhân vật** | - Các vị thần: có ngoại hình và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường. - Họ đều có công tạo lập thế giới, có hình hài kỳ dị đặc biệt. | - Người anh hùng hội tụ nhiều vẻ đẹp, tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và trí tuệ, có phẩm chất tốt đẹp, luôn xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên. |
| **Cốt truyện** | - Cốt truyện xoay quanh lí giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội, sự hình thành thế giới. - Thường có cốt truyện đơn giản: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc là một tổ hợp nhiều cốt truyện đơn (tạo thành một “hệ thần thoại”).  | - Cốt truyện sử thi xoay quanh những biến cố trọng đại liên quan đến vận mệnh của toàn thể cộng đồng như chiến tranh hay công cuộc chinh phục thiên nhiên để ổn định và mở rộng địa bàn cư trú.- Kể về những chiến công của những người anh hùng bộ tộc. |
| **Người kể chuyện, lời kể chuyện** | - Người kể chuyện thường ở ngôi thứ 3, là tác giả dân gian (người kể chuyện toàn tri)- Lời kể thần thoại: hồn nhiên, chất phác, bay bổng, lãng mạn. | - Người kể chuyện thường ở ngôi thứ 3, là tác giả dân gian (người kể chuyện toàn tri)- Lời kể trong sử thi thành kính, trang trọng; nhịp điệu châm rãi; trần thuật tỉ mỉ, lặp đi lặp lại những từ ngữ khắc họa đặc điểm cố định của nhân vật, sự vật, thường xuyên sử dụng thủ pháp so sánh trùng điệp. **-** Lời người kể chuyện và cả lời nhân vật nhiều khi mang tính khoa trương, cường điệu. |
| **Giá trị tác phẩm** | - Thần thoại cắt nghĩa, lí giải các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội, thể hiện niềm tin của con người cổ sơ cũng như những khát vọng tinh thần có ý nghĩa lâu dài của nhân loại. - Ra đời trong “tuổi ấu thơ” của loài người nên thần thoại mang tính nguyên hợp: chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết học, lịch sử, ... Vì vậy, thần thoại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hoá nguyên thuỷ của cộng đồng.  | - Sử thi không chỉ lưu dấu những biến cố quan trọng trong lịch sử của một cộng đồng, mà còn phản ánh diện mạo đời sống tinh thần, hệ giá trị, niềm tin của cộng đồng ấy. Nhiều chủ đề trong sử thi vẫn có ý nghĩa lớn đối với nhân loại. Những tác phẩm sử thi như Ma-ha-bha-ra-ta, Ra-ma-ya-na (Ấn Độ); I-li-át, Ô-đi-xê (Hy Lạp); Đăm Săn (Việt Nam); … vẫn tiếp tục khơi nguồn cảm hứng cho nhiều sáng tạo thuộc nhiều loại hình nghệ thuật đời sau. |

**2. hệ thống các tác phẩm ở ba bộ sách**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cánh diều** | **Kết nối tri thức** | **Chân trời sáng tạo** |
| **Thần thoại** | *Thần Trụ trời* | *Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới: Thần Sét, Thần Gió, Thần Trụ trời.* | *Thần Trụ trời* |
| *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* | *Tê-dê* | * *Prô-mê-tê và loài người*
 |
|  *Nữ Oa* | *Đi san mặt đất* |
| *Cuộc tu bổ lại các giống vật* |
| **Sử thi** |  *Ra-ma buộc tội* | *Ra-ma buộc tội* | *Gặp Ka-ríp và Xi-la* |
| *Chiến thắng Mtao Mxây* | *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* | *Đăm Săn chiến thắng Mtao Mxây* |
| *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* | *Đăm Săn đi chinh phục nữ thần Mặt Trời* |

**II. Thể loại thơ**

**1. Khái lược về thơ**

**- Thơ:** là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới.

**- Thơ trữ tình:**là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

**-** **Cảm hứng chủ đạo trong thơ** là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt, tràn đây, bao trùm, xuyên suốt tác phẩm, gắn với một tư tưởng, một cách đánh giá của tác giả. Thường có những dạng cảm hứng chủ đạo như: cảm hứng anh hùng, tự hào, bi thương, trào lộng...

**- Nhân vật trữ tình** (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó.

+ Đọc thơ trữ tình, trước mắt ta không chỉ xuất hiện những cảnh thiên nhiên, cảnh sinh hoạt, những con người, sự kiện mà còn gợi lên hình tượng một ai đó đang ngắm nhìn, đang rung động, suy tưởng về chúng, về cuộc sống nói chung. Hình tượng ấy chính là *chủ thể trữ tình* trong thơ.

+ Chủ thể trữ tình thường xuất hiện trực tiếp với các đại từ nhân xưng: “tôi”, “chúng ta”, “anh”, “em”,... hoặc nhập vai vào một nhân vật nào đó, cũng có thể là “chủ thể ẩn”. Các hình thức xuất hiện nêu trên của chủ thể trữ tình cũng có thể thay đổi, xen kẽ trong một bài thơ.

+ Nhân vật trữ tình/ Chủ thể trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

**- Hình ảnh thơ** là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

**- Từ ngữ** mang lại sức gợi cảm lớn, có khả năng chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ có thể được miêu tả trực quan bằng các hình thức láy, điệp làm cho đường nét, màu sắc trở nên lung linh, sống động; hoặc có thể gợi tả gián tiếp bằng liên tưởng, tưởng tượng, các biện pháp tu từ như *so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ,...* làm cho cái vô hình trở nên hữu hình, ấn tượng, cái vô tri, vô giác trở nên có hồn và giàu ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ luôn chứa đựng tâm hồn của nhà thơ.

**- Vần thơ, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ**

**+ Vần thơ**: sự cộng hưởng, hoà âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vần có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

Cách gieo vần phụ thuộc vào yêu cầu và quy cách riêng của mỗi thể thơ. Nhưng nói chung, xét về vị trí xuất hiện, có *vần chân*(cước vận) là vần giữa các chữ ở cuối dòng thơ; *vần lưng*(yêu vận) là vần giữa chữ cuối của dòng trước với chữ ở gần cuối hay ở khoảng giữa của dòng thơ sau, hoặc giữa các chữ ngay trong một dòng thơ. Xét về thanh điệu, có vần thanh *trắc*(T) và vần thanh *bằng*(B).

**+ Nhịp điệu** (hay ngắt nhịp) là cách tổ chức sắp xếp sự vận động của lời thơ, thể hiện qua các chỗ dừng, chỗ nghỉ khi đọc bài thơ. Cách ngắt dòng, ngắt nhịp trong từng dòng thơ, câu thơ tạo nên hình thức của nhịp thơ. Nhịp thơ là nhân tố tạo nên bước đi của thơ với âm vang nhanh, chậm, dài ngắn, nhặt, khoan...nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mĩ về thế giới.

**+ Nhạc điệu:** cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, điệp, phối hợp thanh điệu bằng trắc,...

**+ Đối** cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau về cái ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản với ý và lời, có thể chia thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (tương phản).

**+ Thi luật:** toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hoà thanh, đối, phân bổ số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ,...

**+ Thể thơ:** sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học

**2. Phân loại thơ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thơ Đường luật** | **Thơ tự do** |
| **Khái niệm** | Thơ Đường luật là một loại thơ phổ biến trong văn học các nước khu vực văn hóa Đông Á thời trung đại được làm theo luật thơ thời Đường của Trung Quốc- Thơ Nôm Đường luật là thơ viết bằng chữ Nôm và tuân thủ theo luật thơ Đường | - Thơ tự do khác với thơ cách luật, không có thể thức nhất định, không bị ràng buộc về số dòng, số chữ, vần, ... Khác với thơ văn xuôi, thơ tự do là thơ có phân dòng. Bài thơ tự do có thể là sự kết hợp của các đoạn làm theo nhiều thể khác nhau hoặc tự do hoàn toàn.  |
| **Nghệ thuật** | - Ước lệ, tượng trưng, sùng cổ, phi ngã | - Phóng khoáng, tự do, giàu liên tưởng, tưởng tượng, giàu sáng tạo |
| **Nội dung** | Phản ánh tâm trạng và thân phận con người trong xã hội | Phản ánh những khía cạnh. mới của cuộc sống đa dạng, thể hiện những cái nhìn nghệ thuật mới của nhà thơ. |

**3. Cách đọc văn bản thơ tự do**

- Xác định nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Bộc lộ cảm xúc về điều gì?

- Cảm hứng chủ đạo và chủ đề của bài thơ là gì?

- Bài thơ có các hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ nào, vần, nhịp có gì đặc sắc? Các yếu tố đó có tác dụng ra sao trong việc bộc lộ cảm xúc, suy ngẫm...của tác giả?

- Giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ?

**4. Những tác phẩm trong ba bộ sách**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sách Cánh diều** | **Sách Kết nối tri thức** | **Sách Chân trời sáng tạo** |
| 1  | Đất nước | Chùm thơ Hai-cư của Nhật Bản | Hương Sơn phong cảnh ca |
| 2 | Lính đảo hát tình ca trên đảo | Thu hứng | Thơ duyên |
| 3 | Đi trong hương tràm | Mùa xuân chín |  |
| 4 | Mùa hoa mận | Cánh đồng | Nắng đã hanh rồi |

**III. Sân khấu dân gian**

**1. Nghệ thuật chèo**

**\* Chèo cổ**(chèo sân đình) là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, kết hợp hài hòa nhiều chất liệu: dân ca, múa dân gian và các loại hình nghệ thuật dân gian khác ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

**-**  Kịch bản chèo là văn bản văn học, được tiếp nhận thông qua hình thức đọc, bao gồm lời thoại của nhân vật và một số chỉ dẫn sân khấu căn bản (ví dụ: “hát sắp”, “nói lệch”,…) Sân khấu chèo là sự hiện thực hóa kịch bản chèo thông qua hoạt động trình diễn, được tiếp nhận bằng hình thức xem và nghe.

**\* Đặc điểm của chèo cổ**thể hiện qua nhiều yếu tố: đề tài, tích truyện, nhân vật, cấu trúc, lời thoại,…

- Đề tài: Chèo cổ thường xoay quanh vấn đề giáo dục cách sống, cách ứng xử giữa người với người theo quan điểm đạo lí dân gian hoặc theo tư tưởng Nho giáo.

- Tích truyện là chất liệu xây dựng nên cốt truyện của chèo. Thường là các nhân vật, hành động, sự việc có sẵn trong kho tàng truyện cổ dân gian hoặc trong dã sử được khai thác và tổ chức lại theo nguyên tắc kịch hay xung đột. Từ các tích truyện này, các tác giả kịch bản – thường là giới nho sĩ – viết thành kịch bản chèo để truyền bá những tín điều của tư tưởng Nho giáo. Tuy nhiên, qua quá trình ứng tác, biểu diễn, nhiều chủ đề truyền thống bị làm mờ đi, nhường chỗ cho những khát vọng nhân bản hơn, vượt ra ngoài giáo lí Nho học truyền thống.

- Nhân vật: Các loạt hình nhân vật phổ biến của chèo bao gồm kép, đào, hề, mụ, lão. Kép (nam chính) thường là các sĩ tử chân chính, hiếu học; đào (nữ chính) bao hồm đào thương (những người phụ nữ trung trinh tiết liệt), đào lệch hay còn gọi là đào lẳng (những người phụ nữ nổi loạn, đi ngược lại quan điểm đạo đức phong kiến), đào pha (trung gian giữa hai loại vai đào thương và đào lệch); hề (nhân vật hài hước, gây cười); mụ (nhân vật nữ lớn tuổi); lão (nhân vật nam lớn tuổi). Nhân vật trong chèo thường mang tính ước lệ với tình cách không thay đổi.

- Cấu trúc: Cũng như các loại hình sân khấu khác, cấu trúc của một vở chèo bao gồm nhiều màn và cảnh, mỗi màn và cảnh thường xảy ra trong một khung thời gian và không gian khác nhau. Mỗi cảnh đóng vai trò như một bộ phận kiến tạo nên các giai đoạn của cốt truyện: khai mở, thắt nút, đỉnh điểm, mở nút.

- Lời thoại: Trong chèo không có lời người kể chuyện, chỉ có các lời thoại. Lời thoại đảm nhiệm mọi vai trò: dẫn sắt xung đột, diễn tả hành động, khắc họa nhân vật, bối cảnh (không gian, thời gian), đồng thời gián tiếp thể hiện tình cảm của tác giả dân gian.

+ Lời thoạt trong chèo cổ bao gồm lời thoại của nhân vật và tiếng đế.

+ Lời thoại của nhân vật thường có các hình thức: đối thoại (lời các nhân vật nói với nhau), độc thoại (lời nhân vật nói với chính mình), bàng thoại (lời nhân vật nói với khán giải). Tiếng đế là lời đại diện khán giả chen vào, đệm vào lời của nhân vật dưới dạng câu hỏi hoặc bình luận ngắn, chủ yếu để kích thích nhân vật bộc lộ khi diễn.

+ Về hình thức, lời thoại của nhân vật trong chèo bao gồm lời nói, lời hát-nói (tức nói theo âm điệu) và lời hát (theo các làn điệu dân ca).

**2. Nghệ thuật tuồng**

**\* Tuồng**là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, kết hợp hài hòa điệu nói lối, các điệu hát của tuồng và một số chất liệu nghệ thuật dân gian khác. Tuồng thịnh hành vào thế kỉ XIX, vùng Nam Trung Bộ (tiêu biểu là Huế, Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Định). Được xem là một hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, kịch bản tuồng tập trung thể hiện hành động, dẫn dắt xung đột qua ngôn ngữ của nhân vật. Tùy theo đề tài, nội dung, phạm vi lưu diễn, quy cách dàn dựng, tuồng được phân thành hai loại chính: tuồng pho (tuồng thầy) và tuồng đồ.

**\* Tuồng đồ**thiên về hài hước châm biếm, ngôn ngữ mộc mạc, bình dân; lối diễn tự do, ít khoa trương cách điệu, gần gũi với cuộc sống thường ngày và gần với kịch nói. Các vở tuồng đồ tiêu biểu như Nghêu, Sò, Ốc, Hến; Trường Đồ Nhục; Trương Ngáo;…

**\* Đặc điểm của tuồng đồ**thể hiện qua nhiều yếu tố: đề tài, tích truyện, nhân vật, cấu trúc, lời thoại, phương thức lưu truyền,…

 + Đề tài lấy từ đời sống thôn dã, hoặc tích truyện có sẵn, dựng thành những câu chuyện, tình huống hài hước, những nhân vật phản diện hiện thân cho những thói hư tật xấu của một số hạng người trong xã hội phong kiến tiểu nông. Tuồng đồ, do vật, thiên về trào lộng, phê phán xã hội trên lập trường đạo đức của người bình dân, khác với tuồng pho thường lấy đề tài từ sách, truyện Trung Quốc với cảm hứng anh hùng, đề cao lí tưởng trung quân theo lập trường Nho giáo.

+ Tích truyện: Các vở tuồng đồ thường được xây dựng dựa trên một câu chuyện hay một tình huống, hành động, sự việc nào đó, thường có sẵn trong kho tàng truyện dân gian, gọi là “tích truyện”. Từ tích truyện này, các tác giả kịch bản viết thành kịch bản tồng (dưới dạng truyền miệng). Khi trình diễn, nghệ nhân trong các gánh tuồng có thể cải biên ít nhiều cho phù hợp với điều kiện diễn xuất, đối tượng người xem.

+ Nhân vật khác với tuống pho, các loại hình nhân vật phổ biến trong tuồng đồ gần gũ với chèo cổ, cũng bao gồm các vai: kép, đào, mụ, lão…Nhân vật tiêu biểu cho các vai tuồng này thường mang tính ước lệ và tính cách không thay đổi, thể hiện vhur yếu qua lời thoại và hành động của mình. Khi xuất hiện lần đầu, các nhân vật chính thường có lời xưng danh (tự giới thiệu danh tính, nghề nghiệp, vị trí xã hội,…) Tính cách, đặc điểm của nhân vật trong tuồng, một phần được biểu đạt qua cách hóa trang, nhất là qua các nét vẽ và màu sắc trên khuôn mặt diễn viên.

+ Lời thoại trong tuồng cũng có vai trò, đặc ddiemr như lời thoại trong chèo đã nói ở phần trước. Lời thoại của nhân vật tuồng, chủ yếu là đối thoại có xen độc thoại hay bàng thoại, dưới hình thức nói, ngâm hoặc hát và chủ yếu là văn vần.

          Phương thức lưu truyền chủ yếu là truyền miệng. Tuồng đồ thường không được ghi chép thành quyển như tuồng pho. Do vậy, mỗi gánh hát tuồng có thể lưu giữ một vốn kịch bản – vở diễn riêng. Hơn nữa, cùng một tích tuồng, nghệ nhân trong các gánh tuồng có thể tạo dựng các lớp tuồng với các mảng miếng, những điểm nhấn và độ co duỗi của vở diễn theo cách riêng của mình.

**3. Tác phẩm khuyết danh** là những sáng tác không có tên tác giả (ẩn danh).

          Qua hàng triệu năm sinh tồn và phát triển, loài người đã tạo dựng nên vô số những giá trị văn hóa. Văn hóa của một dân tộc, một vùng miền,…là những tín ngưỡng, phong tục, nguyên tắc, lối sống, cách hành xử,…được truyền từ đời này sang đời khác trong cuộc sống con người, thấm nhuần trong tiếng nói và các loại hình nghệ thuật của một cộng đồng nhất định. Chính sự phong phú, đa dạng của các nền văn hóa trải khắp toàn cầu đã góp phần làm nên vẻ đẹp sinh động của thế giới ta đang sống.

          Bài học này giúp các bạn hiểu và tôn trọng những giá trị văn hóa độc đáo của dân tộc ta qua một số loại hình nghệ thuật truyền thống như chèo hoặc tuồng.

**4. Những tác phẩm kịch bản chèo và tuồng trong ba bộ sách**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sách Cánh diều** | **Sách Kết nối tri thức** | **Sách Chân trời sáng tạo** |
| 1  | Xuý Vân giả dại | Xuý Vân giả dại | * Thị Mầu lên chùa (Trích Quan Âm Thị Kính)
 |
| 2 | Mắc mưu thị Hến | Huyện đường | * Huyện Trìa xử án
 |
| 3 | Thị Mầu lên chùa | Hồn thiêng đưa đường | * Xã Trưởng – Mẹ Đốp
 |
| 4 | Xử kiện |  |  |

**III. Thể loại văn nghị luận**

**1. Văn bản nghị luận**

- Văn bản nghị luận là loại văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học, ... Căn cứ vào đề tài được đề cập và nội dung triển khai, có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. Khi viết văn bản nghị luận, tùy vào tính chất của thể loại được chọn, có tác giả cũng thường chú ý sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

**2. Các yêu tố chính của văn bản nghị luận**

**- Luận đề** là vấn đề tư tưởng, quan điểm, quan niệm, ... được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận luôn cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, thái độ, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường, luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề.

**-  Luận điểm** là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi nôm na là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định.

**- Lý lẽ, bằng chứng** được gọi gộp là luận cứ. Lý lẽ này sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và đứng vững. Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhầm xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của lý lẽ.

**- Mục đích và quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận**

Mỗi văn bản được viết ra đều nhằm một mục đích nhất định. Mục đích của văn bản nghị luận là thuyết phục người đọc về ý kiến, tư tưởng của người viết trước một vấn đề, hiện tượng trong đời sống.

Quan điểm của người viết là cách người viết nhìn nhận, đánh giá vấn đề, hiện tượng cần bàn luận; thể hiện ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối trước vấn đề , hiện tượng ấy.

**- Yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận**

Yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận biểu hiện qua những từ ngữ, hình ảnh, những câu văn có sức truyền cảm, truyền tải hình cảm, cảm xúc của người viết. Nhằm tăng sức thuyết phục, văn nghị luận cần sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động vào tình cảm của người đọc. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận cần chân thực, đảm bảo sự mạch lạc, chặt chẽ của bài nghị luận.

**3. Cách sắp xếp, trình bày luận đề, luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng**

- Trong văn bản nghị luận, luận đề là quan điểm bao trùm toàn bộ bài viết, thường được nêu ở nhan đề hoặc trong phần mở đầu của bài viết.

- Luận điểm nhằm triển khai làm rõ cho luận đề; số luận điểm nhiều hay ít tuỳ thuộc vào dung lượng và nội dung của vấn đề. Mỗi luận điểm thường được trình bày bằng một câu khái quát và được làm sáng tỏ bởi các lí lẽ, dẫn chứng.

- Cách sắp xếp, trình bày các yếu tố trên thể hiện bố cục và trình tự, thứ bậc (kết cấu) của hệ thống ý trong bài nghị luận; giúp cho bài viết rõ ràng, mạch lạc và có sức thuyết phục cao.

**4. Tác phẩm văn học và người đọc**

- Tác phẩm văn học là sáng tạo nghệ thuật ngôn từ của nhà văn, là đối tượng tiếp nhận của người đọc.

- Thông qua hoạt động tiếp nhận, người đọc không chỉ nhận ra cái hay, cái đẹp (hoặc chưa hay, chưa đẹp) về nội dung, nghệ thuật của văn bản mà còn hiểu biết thêm về cuộc sống và chính mình.

- Các hoạt động tiếp nhận thường bao gồm: đọc văn bản, tưởng tượng, tái tạo thế giới hình tượng; tìm kiếm, kết nối thông tin trong và ngoài văn bản để phân tích, đánh giá nội dung, ý nghĩa và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm cũng như bổ sung các ý nghĩa từ vốn sống, trải nghiệm của người đọc và bối cảnh thời đại;...

**5. Bài nghị luận xã hội.**

**- Bài nghị luận xã hội**là một trong nhiều dạng của văn bản nghị luận, đề cập các vấn đề xã hội được quan tâm rộng rãi, không đi vào những vấn đề, lĩnh vực quá chuyên sâu, nhằm tạo được sự hồi đáp tích cực, nhanh chóng từ phía người đọc, người nghe.

**-** Đề tài của bài nghị luận xã hội rất phong phú, thường được xếp vào hai nhóm chính: bàn về một hiện tượng xã hội, bàn về một tư tưởng đạo lý có tính phổ cập. Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội cũng phải xác lập được luận điểm rõ ràng; triển khai bằng hệ thống luận điểm tường minh với lý lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, có lời văn chính xác, sinh động.

**6. Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản**

- Trong một văn bản, các đoạn văn đều phải hướng về chủ đề hoặc luận đề chung, được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, nhằm giải quyết từng mục tiêu cụ thể như: triển khai, mở rộng, khái quát lại vấn đề,...

- Trong một đoạn văn, các câu đều phải phục vụ chủ đề của đoạn văn và liên kết với nhau bằng phép lặp, phép thế, phép nối,...

- Các lỗi thường gặp về đoạn văn và văn bản là:

+ Lỗi về mạch lạc

+ Lỗi về liên kết

+ Lỗi không tách đoạn; Lỗi tách đoạn tuỳ tiện.

**7. Những tác phẩm trong ba bộ sách**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sách Cánh diều** | **Sách Kết nối tri thức** | **Sách Chân trời sáng tạo** |
| 1  | Bản sắc là hành trang | * Hiền tài là nguyên khí của quốc gia
 | * Bình Ngô đại cáo
 |
| 2 | * Đừng gây tổn thương
 | * Yêu và đồng cảm
 | Thư lại dụ Vương Thông |
| 3 | Gió thanh lay động cành cô trúc | Chữ bầu lên nhà thơ | * Nguyễn Trãi – Nhà ngoại giao, nhà hiền triết, nhà thơ
 |
| 4 | Phép mầu kì diệu của văn học | * Bản hoà âm ngôn từ trong Tiếng thu của Lưu Trọng Lư
 | * Hịch tướng sĩ
 |
| 5 |  | * Về chính chúng ta
 | * Nam Quốc Sơn Hà – Bài thơ Thần khẳng định chân lí độc lập của đất nước
 |
|  |  | * Một đời như kẻ tìm đường
 |  |

**IV. Thể loại văn bản thông tin**

**1. Văn bản thông tin tổng hợp** là một dạng của văn bản báo chí được viết theo lối tổng hợp nhiều thông tin, nhiều phương thức giao tiếp. Tiêu biểu cho dạng này là văn bản thuyết minh có lồng ghép các yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm,…Mục đích của việc lồng ghép các yếu tố như trên nhằm giúp việc truyền tải thông tin của  văn bản thêm sinh động, hiệu quả hơn.

**2. Bản tin** là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ với hai dạng phổ biến: bản tin ảnh, bản tin chữ. Riêng bản tin chữ là có tin vắn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp, tin dự báo,… mà với mỗi dạng có thể thức riêng. Chẳng hạn: Tin vắn là tin không có đầu đề, dài dưới 100 chữ. Tin thường thì có đầu đề và độ dài từ 100 đến 350 chữ,…Chất lượng của bản tin thể hiện ở tính thời sự, xác thực, hàm súc,…

**3. Quan điểm của người viết:**Người viết bản tin phải đảm bảo tính khách quan, chuẩn xác trong việc đưa tin, nhưng khi cần cũng thể hiện rõ lập trường nhân văn, bảo vệ đạo lí và thuần phong mĩ tục, tôn trọng pháp luật, khẳng định, biểu dương cái thiện, phủ định, phê phán cái ác,…

**4. Biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin**

- Các biểu đồ, sơ đồ giúp các thông tin trong văn bản trở nên cụ thể, trực quan đồng thời cho thấy mối quan hệ logic giữa các thông tin. Có nhiều dạng bài biểu đồ, sơ đồ: biểu đồ tròn thể hiện vòng tuần hoàn của các sự vật, hiện tượng; sơ đồ Venn dùng để so sánh; biểu đồ thời gian dùng để biểu đạt sự phát triển; sơ đồ cây thì diện hệ thống cấp bậc của thông tin;...

**5. Cách trích dẫn, chú thích**

- Cách trích dẫn:

+ Trích dẫn trực tiếp là trích nguyên văn từ, câu hoặc đoạn của người khác đặt trong ngoặc kép.

+ Trích dẫn gián tiếp là chỉ trích ý, không trích nguyên văn ý kiến của người khác. Nếu trích dẫn nguyên văn thì từ, câu, đoạn được trích dẫn phải đặt trong dấu ngoặc kép.

- Cách chú thích

+ Chú thích là giải thích để giúp người đọc biết rõ xuất xứ hoặc làm sáng tỏ một ý kiến, một tin tức, một khái niệm, một từ ngữ được dùng trong văn bản.

+ Các chủ thích có thể đặt trong nội dung của văn bản (chính văn), đặt ở chân trang hoặc ở cuối sách. Nếu chú thích ở phần chính văn thì phần chủ đặt trong ngoặc đơn. Nếu chú thích ở chân trang và cuối sách thì phần chủ thích được tách khỏi phản nội dung của văn bản, chữ phần chủ thích phải khắc chữ ở phần nội dung.

**6. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ**

*- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ  là* những hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,… góp phần chuyển tải ý tưởng, quan điểm trong giao tiếp. Đây là phương tiện thường được sử dụng kết hợp với phương tiện ngôn ngữ trong văn bản thông tin tổng hợp, giúp thông tin được truyền tải hiệu quả, sinh động hơn.

*- Việc sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ cần đáp ứng được yêu cầu:*

+ Lựa chọn hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,…liên quan trực tiếp đến các luận điểm của bài viết.

+ Sử dụng các phương tiện này đúng thời điểm.

+ Đưa ra các chỉ dẫn cần thiết.

+ Chú thích cho các hình ảnh, sơ đồ,…trong bài viết: giải thích rõ về vị trí, ý nghĩa của hình ảnh, sơ đồ; nêu nguồn dẫn (nếu là dẫn lại từ nguồn khác, bài khác).

*- Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có:*

+ Các tín hiệu của cơ thể như: ánh mắt, nụ cười, nét mặt, cử chỉ, ...

+ Các tín hiệu bằng hình khối như: kí hiệu, công thức, biển báo, đô thị, hình vẽ, tranh ảnh, màu sắc, các kĩ thuật in ấn (in nghiêng, in đậm, ...), ...

+ Các tín hiệu bằng âm thanh như: tiếng kêu, tiếng gõ, tiếng nhạc, ...

**7. Những văn bản thông tin trong ba bộ sách**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sách Cánh diều** | **Sách Kết nối tri thức** | **Sách Chân trời sáng tạo** |
| 1  | * Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: Một hằng số văn hóa Việt Nam
 | * Sự sống và cái chết
 | Tranh Đông Hồ - Nét tinh hoa của văn hóa dân gian Việt Nam |
| 2 | Lễ hội Đền Hùng | * Nghệ thuật truyền thống của người Việt
 | Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang khánh thành phòng truyền thống; Thêm một bản dịch “Truyện Kiều” sang tiếng Nhật |
| 3 | * Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận
 | Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu | Lí ngựa ô ở hai vùng đất |
| 4 | Lễ hội Ok Om Bok | * Tính cách của cây
 | Chợ nổi – Nét văn hóa sông nước miền Tây |
| 5 |  | Múa rối nước hiện đại soi bóng tiền nhân | Đàn Ghi – ta phím lõm trong dàn nhạc cải lương |

**KĨ NĂNG VIẾT**

**1. *Quy trình viết***

- Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

***2. Thực hành viết***

- Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

- Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

- Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

- Viết được một bài luận về bản thân.

- Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.

- Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

B. DÀN Ý CƠ BẢN

**1. Bài nghị luận về một vấn đề xã hội**

*Dàn ý*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mở bài** | Giới thiệu vấn đề xã hội cần bàn luận |
| **Thân bài** | 1. Giải thích vấn đề xã hội (Nếu cần)2. Trình bày biểu hiện đa dạng, phức tạp của vấn đề trong xã hội (Thực trạng của vấn đề)3. Phân tích sự tác động của vấn đề đến cá nhân, cộng đồng (Sự ảnh hưởng) - Tác động tích cực (Dẫn chứng)- Tác động tiêu cực (Dẫn chứng)4. Phân tích nguyên nhân dẫn đến vấn đề xã hội đó- Nguyên nhân khách quan- Nguyên nhân chủ quan5. Đưa ra quan điểm của bản thân về vấn đề, về giải pháp cho vấn đề;dùng lí lẽ, dẫn chứng phân tích, lí giải nhằm thuyết phục độc giả đồng tình với quan điểm của mình về vấn đề xã hội đó. |
| **Kết bài** | - Khẳng định ý nghĩa của vấn đề xã hội vừa bàn luận- Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề. |

**2. Bài luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện** (chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.)

*Dàn ý*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mở bài** | - Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm (nhan đề, tác giả)- Nêu lí do lựa chọn tác phẩm đề phân tích; nét nổi bật gây ấn tượng của tác phẩm |
| **Thân bài** | 1. Giải thích ý nghĩa nhan đề (Nếu cần)2. Tóm tắt nội dung chính của truyện3. Phân tích chủ đề của truyện:- Chủ đề nói về cái gì?- Bằng chứng trong tác phẩm4. Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật- Cách xây dựng cốt truyện (Dẫn chứng trong truyện)- Tình huống truyện (Dẫn chứng trong truyện)- Nhân vật (vai trò của nhân vật trong truyện)- Cách sử dụng ngôi kể, lời thoại…(Dẫn chứng trong truyện) |
| **Kết bài** | - Khái quát nội dung chính đã trình bày.- Nhận xét đánh giá về thành công/hạn chế của truyện- Mở rộng vấn đề bàn luận về tác phẩm |

**3. Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.**

*Dàn ý*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mở bài** | Nêu thói quen hay quan niệm mà người viết chuẩn bị thuyết phục người khác từ bỏ. |
| **Thân bài** | 1. Biểu biện của thói quen/quan niệm2. Phân tích lí do nên từ bỏ thói quen/quan niệm- Giữ thói quen/quan niệm thì có hững hậu quả gì- Từ bỏ được nó sẽ có lợi như thế nào3. Đề xuất cách từ bỏ thói quen/quan niệm không phù hợp4. Dự đoán sự đồng tình ủng hộ của người xung quanh khi người được thuyết phục từ bỏ thói quen/ quan niệm không phù hợp |
| **Kết bài** | - Khẳng định ý nghĩa và sự cần thiết của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm. |

**4. Bài luận về bản thân**

*Dàn ý*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mở bài** | Trình bày trực tiếp mục đích của bài luận hoặc nêu thông điệp chính của bản thân |
| **Thân bài** | 1. Giới thiệu khái quát về bản thân2. Trình bày đặc điểm bản thân- Những điểm mạnh (bằng chứng xác đáng, tin cậy)+ Về năng lực + Về phẩm chất- Những mặt hạn chế (bằng chứng xác đáng, tin cậy)+ Về năng lực + Về phẩm chất3. Trình bày nguyện vọng của bản thân- Bản thân có nguyện vọng gì.- Tại sao lại có nguyện vọng như vậy.4. Hứa hẹn thành công- Bản thân sẽ làm được gì- Kết quả sẽ như thế nào. |
| **Kết bài** | - Khái quát nội dung chính đã trình bày.- Bày tỏ mong muốn được đáp ứng nguyện vọng.- Gợi mở suy ngẫm, kêu gọi hành động… |

**5. Bài báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề**

*Dàn ý*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mở đầu** | + Nêu vấn đề (đề tài) được lựa chọn để nghiên cứu.+ Lí do, mục đích và phương pháp nghiên cứu. |
| **Nội dung** | + Lần lượt trình bày các kết quả nghiên cứu về đề tài đã chọn. Triển khai các lí lẽ, dẫn chứng, lập luận chứng minh cho các luận điểm được nêu ra. + Có thể trích dẫn ý kiến người khác, cước chú, lập biểu bảng, thống kê về đối tượng nghiên cứu để chứng minh cho tính chính xác trong các lập luận và nhận định của mình. + Tạo sự so sánh cần thiết với các đối tượng nghiên cứu khác để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài viết. |
| **Kết bài** | + Khái quát ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đã được trình bày. + Nêu các đề xuất, khuyến nghị của người nghiên cứu (nếu có). |